| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN QUẢN BẠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 4169/QĐ-UBND | *Quản Bạ, ngày 27 tháng 9 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn huyện Quản Bạ

## ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢN BẠ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, được sửa đổi bổ sung năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Đề án số 56/ĐA-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh Hà Giang về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng công vụ tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Quản Bạ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của UBND huyện Quản Bạ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ tỉnh;
- TTr. Huyện ủy;
- TTr. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- LĐ VP HĐND-UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢN BẠ T. HÀ GIANG

**Hạng Dương Thành**

| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN QUẢN BẠ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# QUY ĐỊNH

**Đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn huyện Quản Bạ**

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND huyện Quản Bạ)*

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định việc đánh giá xác định kết qủa thực hiện công tác cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) trên địa bàn huyện Quản Bạ.

**Điều 2. Nguyên tắc đánh giá**

1. Việc đánh giá xác định chỉ số cải cách hành chính được tổ chức định kỳ hằng năm.

2. Đảm bảo tính công khai, minh bạch; trung thực, khách quan và chính xác; phản ánh đúng kết quả cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức công bố, công khai chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã sau khi đánh giá.

## Chương II
## NỘI DUNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

**Điều 3. Nội dung và thang điểm xác định chỉ số cải cách hành chính**

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần và điểm số cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bộ chỉ số kèm theo Quy định này.

2. Thang điểm đánh giá: 100 điểm.

Trong đó:

Điểm tự đánh giá, thẩm định (điểm nội dung): 75 điểm.

Điểm điều tra xã hội học:25 điểm.

**Điều 4. Xếp hạng kết quả cải cách hành chính**

Việc xếp hạng kết quả cải cách hành chính đối với cơ quan, đơn vị được tính trên cơ sở phần trăm tổng số điểm đạt được trên tổng số điểm tối đa, xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp và chia thành 5 nhóm:

a) Nhóm xếp loại xuất sắc: Đạt từ 90% trở lên;

b) Nhóm xếp loại tốt: Đạt từ 80% đến dưới 90%;

c)Nhóm xếp loại khá: Đạt từ 65% đến dưới 80%;

d) Nhóm xếp loại trung bình: Đạt từ 50% đến dưới 65%;

đ) Nhóm xếp loại yếu: Đạt dưới 50%.

**Điều 5. Cách tính điểm**

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí, tiêu chí thành phần căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của mỗi tiêu chí thành phần được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Các nhiệm vụ không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện chưa đúng hoặc không đảm bảo thời gian quy định thì theo mức độ sẽ bị trừ đi số điểm tương ứng theo quy định.

2. Đối với cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thực hiện trong thực tế chưa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí đã được quy định nhưng có nội dung tương tự thì xác định kết quả của công việc tương tự đó và vận dụng để tính điểm cho tiêu chí. Đối với một số tiêu chí cần có thông tin chuyên ngành mà các báo cáo về cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị không có thì phải khai thác các báo cáo của các cơ quan, tổ chức liên quan.

**Điều 6. Quy trình đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính.**

**1. Đối với điểm nội dung**

a) Định kỳ hằng năm, căn cứ Bộ tiêu chí tại Quy định này và kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số cải cách hành chính.

- Báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng để chứng minh *(ghi rõ số, kí hiệu, trích yếu, ngày tháng, năm ban hành văn bản)*, những nội dung có thực hiện nhưng thiếu tài liệu kiểm chứng thì không được tính điểm. Thành phần hồ sơ báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính bao gồm:

+ Báo cáo đánh giá tổng hợp;

+ Bảng tự chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần;

- UBND các xã, thị trấn gửi báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính về UBND huyện (qua Phòng Nội vụ tổng hợp) chậm nhất ngày 05 tháng 11 hằng năm (tính theo ngày nhận văn bản đến) hoặc tính theo ngày gửi bản scan (dấu đỏ) qua hệ thống hòm thư công vụ của đơn vị, hệ thống quản lý văn bản điều hành.

b) Thẩm định kết qủa tự đánh giá của UBND các xã, thị trấn.

UBND cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định kết qủa tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính đối với UBND cấp xã. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đã được UBND cấp huyện giao phụ trách, theo dõi các lĩnh vực về cải cách hành chính, phụ trách các lĩnh vực trong công tác cải cách hành chính. Giúp việc cho Hội đồng thẩm định có Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

Thời gian thẩm định; Tháng 11 hằng năm.

c) Căn cứ thẩm định.

- Báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính và các tài liệu kiểm chứng kèm theo.

- Báo cáo giải trình bổ sung (nếu có).

d) Tổ chức thẩm định.

đ) Thông báo điểm sơ bộ sau khi thẩm định xong điểm nội dung:

Phòng Nội vụ huyện Thông báo điểm sơ bộ đến UBND các xã, thị trấn và lịch tiếp nhận thông tin phản hồi (bảo vệ báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính) đối với mỗi xã, thị trấn.

e) Hoàn thiện điểm nội dung:

Trên cơ sở điểm sơ bộ và ý kiến bảo vệ báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính của mỗi cơ quan, đơn vị, phòng Nội vụ hoàn thiện báo cáo điểm nội dung theo quy định.

**2. Đối với điểm điều tra xã hội hội**

Căn cứ kết quả điều tra xã hội học, phòng Nội vụ huyện tổng hợp điểm đối với UBND các xã, thị trấn.

**3. Họp Hội đồng thẩm định**

Trên cơ sở tổng hợp điểm nội dung và điểm điều tra xã hội học và Báo cáo của phòng Nội vụ huyện, Hội đồng thẩm định xem xét, kết luận báo cáo Chủ tịch UBND huyện.

**Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt và công bố chỉ số cải cách hành chính**

1. Chủ tịch UBND huyện quyết định phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính hằng năm đối với UBND các xã, thị trấn.

## Chương III
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 8. Trách nhiệm của phòng Nội vụ huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan.**

**1. Phòng Nội vụ huyện**

a) Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả cải cách hành chính; là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định báo cáo tự đánh giá kết quả cải cách hành chính theo quy định.

b) Xây dựng kế hoạch, phương án, tổ chức điều tra xã hội học phục vụ xác định chỉ số cải cách hành chính đối với UBND các xã, thị trấn.

d) Phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND huyện tham mưu cho UBND huyện tổ chức công bố chỉ số cải cách hành chính hằng năm đối với UBND các xã, thị trấn.

đ) Căn cứ kết quả đánh giá chỉ số cải cách hành chính, đề nghị Chủ tịch UBND huyện xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính.

**2. Phòng Tư pháp huyện**

Chủ trì, phối hợp với phòng Nội vụ huyện thẩm định lĩnh vực cải cách về thể chế trong báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm của UBND các xã, thị trấn.

**3. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện**

Chủ trì, phối hợp với phòng Nội vụ huyện thẩm định lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính trong báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm của UBND các xã, thị trấn.

**4. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện**

a) Chủ trì, phối hợp với phòng Nội vụ huyện thẩm định lĩnh vực cải cách cơ chế quản lý tài chính công trong báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm của UBND các xã, thị trấn.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định dự toán kinh phí thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm, trình UBND huyện xem xét, quyết định.

**5. Phòng Văn hóa và Thông tin huyện**

Chủ trì, phối hợp với phòng Nội vụ huyện thẩm định lĩnh vực xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số trong báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm của UBND các xã, thị trấn.

**6. Các cơ quan, đơn vị**

Phối hợp chặt chẽ với Phòng Nội vụ huyện và các cơ quan liên quan trong việc tổ chức thẩm định điểm nội dung và điều tra xã hội học phục vụ xác định chỉ số cải cách hành chính.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về phòng Nội vụ huyện để tổng hợp báo cáo UBND xem xét quyết định./.

**Phụ lục**

**CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC XÃ, THỊ TRẤN**

*(Kèm theo kèm theo Quyết định số 4169 /QĐ-UBND ngày 27 /9/2021 của UBND huyện Quản Bạ)*

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Điểm tự đánh giá | Hội đồng thẩm định đánh giá | Điều tra xã hội học | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH** | **21.00** | **0.00** | **0.00** | **1.00** | | |
| **1.1** | **Kế hoạch CCHC năm** | **3** | **0** | **0** | **0** | | |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trước tháng 10/11 của năm trước liền kề năm kế hoạch ) | 2 | | | | | |
| | *Ban hành đạt yêu cầu theo Kế hoạch của huyện (đầy đủ các đề mục nội dung....) = 2* | | | | | | |
| | *Không đạt yêu cầu theo Kế hoạch của huyện (không đầy đủ các đề mục nội dung....) = 0* | | | | | | |
| 1.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC | 1 | | | | | |
| | *Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1* | | | | | | |
| | *Thực hiện từ 65% - 80% kế hoạch = 0,75* | | | | | | |
| | *Thực hiện từ 50% - dưới 65% kế hoạch = 0,5* | | | | | | |
| | *Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0* | | | | | | |
| **1.2** | **Thực hiện chế độ thông tin báo cáo CCHC** | **6** | **0** | **0** | **0** | | |
| 1.2.1 | Báo cáo định kỳ Quý I, 6 tháng, Quý III, năm, các báo cáo chuyên đề hoặc đột xuất, báo cáo chấm điểm chỉ số về CCHC đúng thời gian quý định = 5 | 5 | | | | | |
| | *Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 5 (thiếu 1 báo cáo theo định kỳ trừ 1 điểm/1 báo cáo.*<br>*Báo cáo sau thời gian quy định (mỗi báo cáo trừ 0.5 điểm); Báo cáo tự đánh giá chỉ số CCHC sau thời gian quy định trừ 1 điểm. (Thời gian nhận báo cáo được tính theo dấu bưu điện, nhận trực tiếp tại cơ quan hoặc ngày nhận email, trên hệ thống vnptioffice.vn bản scan có dấu,.... bản không dấu không được tính)* | | | | | | |
| 1.2.2 | Công tác xử lý, khắc phục các nội dung tồn tại hạn chế sau khi đoàn kiểm tra | 1 | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Điểm tự đánh giá | Hội đồng thẩm định đánh giá | Điều tra xã hội học | | |
| | *Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý ×1.00) :100%* | | | | | | |
| | *Dưới 70% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0* | | | | | | |
| **1.3** | **Công tác tuyên truyền CCHC** | **3** | **0** | **0** | **1** | | |
| 1.3.1 | Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền với từng nội dung cụ thể tuyên truyền về CCHC trong năm) | 1 | | | | | |
| *1.3.2* | Có bài viết về công tác Cải cách hành chính trên trang thông tin điện tử của xã, huyện, tỉnh hoặc có bài viết đăng báo | *1* | | | | | |
| 1.3.3 | Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của CBCCVC, người dân, tổ chức về CCHC | 1 | | | 1 | Điều tra xã hội | |
| | *Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.* | | | | | | |
| **1.4** | **Việc xây dựng kế hoạch khắc phục những hạn chế về chỉ số CCHC, PAPI** | **5.00** | | | | | |
| *1.4.1* | Có kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế về chỉ số CCHCcủa năm trước liền kề (Có kế hoạch/giải pháp = 0,5; Không có = 0) | *1* | | | | | |
| | Mức độ thực hiện kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế về chỉ số CCHC của năm trước liền kề (Tỷ lệ % hoàn thành ×1,0)/100%) | | | | | | |
| 1.4.2 | Có kế hoạch cải thiện chỉ số PAPI năm 2021 | 1.00 | | | | | |
| | *Kế hoạch ban hành đúng hạn: 0,5* | | | | | | |
| | *Kế hoạch ban hành quá hạn: 0,2* | | | | | | |
| | *Không có = 0* | | | | | | |
| 1.4.3 | Thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ trọng tâm hàng năm ký kết thi đua với UBND huyện | 2 | | | | | |
| | *Hoàn thành 100% = 2* | | | | | | |
| | *Hoàn thành từ 90% - dưới 100% = 1* | | | | | | |
| | *Hoàn thành từ 80% - dưới 90% =0* | | | | | | |
| 1.4.4 | Tình trạng đơn thư khiếu nại, tố cáo của đơn vị | 1 | | | | | |
| | *Không có đơn thư khiếu nại, tố cáo gửi lên cấp trên = 1* | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Điểm tự đánh giá | Hội đồng thẩm định đánh giá | Điều tra xã hội học | | |
| | *Có đơn thư khiếu nại, tố cáo gửi lên cấp trên = 0* | | | | | | |
| 1.5 | **Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị** (tính cả của năm trước liền kề) | 2.00 | | | | | |
| | *Có sáng kiến/giải pháp mới: 2* | | | | | | |
| | *Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0* | | | | | | |
| 1.6 | **Bố trí, sử dụng hòm thư góp ý và đường dây điện thoại nóng tại UBND cấp xã** | 2 | 0 | 0 | 0 | | |
| | Có thông báo đến nhân dân về việc Bố trí, sử dụng hòm thư góp ý và đường dây điện thoại nóng tại UBND cấp xã (có văn bản thông báo) | 2 | | | | | |
| | *Có ban hành văn bản thông báo = 2; Không ban hành văn bản thông báo = 0* | | | | | | |
| 2 | **CẢI CÁCH THỂ CHẾ** | 6 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2.1 | **Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL** | 2 | | | | | |
| | *Ban hành kịp thời = 2 (Trong quý I của năm kế hoạch)* | | | | | | |
| | *Ban hành không kịp thời = 1 (nhưng phải ban trước tháng 6 của năm thực hiện kế hoạch, sau tháng 6 ban hành coi như không ban hành)* | | | | | | |
| | *Không ban hành = 0* | | | | | | |
| 2.3 | **Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật** | 2 | | | | | |
| | *Ban hành kịp thời = 2 (Trong quý I của năm kế hoạch)* | | | | | | |
| | *Ban hành không kịp thời = 1 (nhưng phải ban trước tháng 6 của năm thực hiện kế hoạch, sau tháng 6 ban hành coi như không ban hành)* | | | | | | |
| | *Không ban hành = 0* | | | | | | |
| 2.4 | **Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật** | 2 | | | | | |
| | *Kết quả tuyên truyền đạt kế hoạch từ 100% trở lên =2* | | | | | | |
| | *Kết quả tuyên truyền đạt kế hoạch từ 80% đến 99% =1* | | | | | | |
| | *Kết quả tuyên truyền đạt kế hoạch dưới 80% = 0* | | | | | | |
| 3 | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | 11 | 0 | 0 | 0 | | |
| 3.1 | **Rà soát, đánh giá Thủ tục hành chính** | 2 | 0 | 0 | 0 | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Điểm tự đánh giá | Hội đồng thẩm định đánh giá | Điều tra xã hội học | | |
| | Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định | 2 | | | | | |
| | *Ban hành kịp thời = 2 (Trong quý I của năm kế hoạch)* | | | | | | |
| | *Ban hành không kịp thời = 1 (nhưng phải ban trước tháng 6 của năm thực hiện kế hoạch, sau tháng 6 ban hành coi như không ban hành)* | | | | | | |
| | *Không ban hành = 0* | | | | | | |
| **3.2** | **Cập nhật, Công khai, niêm yết thủ tục hành chính** | **2** | **0** | **0** | **0** | | |
| | Cập nhật, Công khai, niêm yết đầy đủ các TTHC đúng quy định | 2 | | | | | |
| | *Thực hiện cập nhật, công khai, niêm yết 100% số TTHC = 2* | | | | | | |
| | *Từ 80% - dưới 100% số TTHC được cập nhật, công khai, niêm yết= 1,5* | | | | | | |
| | *Từ 65% - dưới 80% số TTHC được cập nhật, công khai, niêm yết= 1* | | | | | | |
| | *Từ 50% - dưới 65% số TTHC được cập nhật, công khai, niêm yết= 0,5* | | | | | | |
| | *Dưới 50% số TTHC được cập nhật, công khai, niêm yết= 0* | | | | | | |
| **3.3** | **Công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên dịch vụ công của tỉnh** | **7.00** | **0.00** | **0.00** | **0.00** | | |
| | *100% hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn và giải quyết sớm hạn =2* | | | | | | |
| | *Còn để xảy ra hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn = 0* | | | | | | |
| 3.3.1 | Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ/Tổng số hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác gửi lại cho khách hàng thực hiện Đạt 100%: 1,0 | 1.00 | | | | | |
| 3.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết, trả kết quả trước hạn và đúng hạn | 3.00 | | | | | |
| | *Từ 95% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 3* | | | | | | |
| | *Dưới 95%: 0* | | | | | | |
| 3.3.3 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC | 1.00 | | | | | |
| | *Đạt 100%: 1* | | | | | | |
| | *Dưới 100%: 0* | | | | | | |
| 3.3.4 | Thực hiện đánh giá CB,CC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã theo Điều 31 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 | 2 | | | | | |
| | *Thực hiện đầy đủ hàng tháng = 2* | | | | | | |
| | *Thực hiện tương đối đầy đủ = 1* | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Điểm tự đánh giá | Hội đồng thẩm định đánh giá | Điều tra xã hội học | | |
| | *Thực hiện không đầy đủ = 0* | | | | | | |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC** | **5** | **0** | **0** | **2** | | |
| **4.1** | **Tuân thủ các quy định của tỉnh, huyện về tổ chức bộ máy ở cấp xã, thôn/tổ dân phố** *(thực hiện nghị quyết số 40/2020/NQ-HĐND tỉnh và Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh Hà Giang)* | **2** | **0** | **0** | **0** | | |
| | *Thực hiện đầy đủ theo quy định = 2* | | | | | | |
| | *Không thực hiện đầy đủ theo quy định = 0* | | | | | | |
| **4.2** | **Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp xã** | **1** | | | **1** | Điều tra xã hội | |
| | *Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.* | | | | | | |
| **4.3** | **Kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã** | **1** | | | **1** | Điều tra xã hội | |
| | *Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.* | | | | | | |
| **4.4** | **Xây dựng kế hoạch công tác định kỳ (tháng, quý, năm)** | **1** | **0** | **0** | **0** | | |
| | *Có xây dựng kế hoạch = 1* | | | | | | |
| | *Không xây dựng kế hoạch =0* | | | | | | |
| **5** | **CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ** | **21.50** | **0.00** | **0.00** | **6.00** | | |
| **5.1** | **Ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, công chức** | **1** | **0** | **0** | **0** | | |
| | *Có quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể = 1* | | | | | | |
| | *Không có quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể = 0* | | | | | | |
| **5.2** | **Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức** *(Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm thực hiện kế hoạch)* | **2** | **0** | **0** | **0** | | |
| | *Ban hành đúng thời điểm (quý IV năm trước liền kề năm thực hiện kế hoạch) =2* | *2* | | | | | |
| | *Ban hành không đúng thời điểm =0.5* | | | | | | |
| | *Không ban hành = 0* | | | | | | |
| **5.3** | **Đổi mới công tác quản lý, đánh giá công chức** | **3** | **0** | **0** | **0** | | |
| 5.3.1 | Đánh giá công chức trên cơ sở thực hiện tốt nhiệm vụ được giao | 1 | | | | | |
| | *Báo cáo đúng quy định = 1; Báo cáo không đúng quy định = 0* | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Điểm tự đánh giá | Hội đồng thẩm định đánh giá | Điều tra xã hội học | | |
| 5.3.2 | Kết quả đánh giá cán bộ, công chức cấp xã hằng năm | 2 | | | | | |
| | *100% cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên = 2* | | | | | | |
| | *Có cán bộ, công chức đạt mức không hoàn thành nhiệm vụ = 0* | | | | | | |
| **5.4** | **Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức** | **2.00** | **0.00** | **0.00** | **0.00** | | |
| 5.4.1 | Báo cáo công tác quản lý hồ sơ CBCCVC: 1 | 1.00 | | | | | |
| *5.4.2* | *Báo cáo thống kê chất lượng CBCCVC: 1* | 1.00 | | | | | |
| **5.5** | **Kỷ luật, kỷ cương hành chính** | **3.5** | **0** | **0** | **0** | | |
| 5.5.1 | Xây dựng kế hoạch thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính | 2 | | | | | |
| | *Có xây dựng kế hoạch = 1; Không xây dựng kế hoạch = 0* | | | | | | |
| 5.5.2 | Xử lý vi phạm về kỷ luật kỷ cương hành chính | 1.5 | | | | | |
| | *Không có cán bộ, công chức vi phạm kỷ luật từ khiển trách trở lên = 1.5* | | | | | | |
| | *Có cán bộ vi phạm mà bị xử lý =1* | | | | | | |
| | *Có cán bộ vi phạm mà không xử lý = 0* | | | | | | |
| **5.6** | **Chất lượng công chức** | **6** | **0** | **0** | **6** | | |
| 5.6.1 | Năng lực làm việc, nghiệp vụ của công chức | 2 | | | 2 | Điều tra xã hội | |
| | *Tốt = 2; Khá = 1,5; Trung bình = 1; Yếu, kém = 0.* | | | | | | |
| 5.6.2 | Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức | 2 | | | 2 | Điều tra xã hội | |
| | *Tốt = 2; Khá = 1,5; Trung bình = 1; Yếu, kém = 0.* | | | | | Điều tra xã hội | |
| 5.6.3 | Thái độ phục vụ của công chức | 1 | | | 1 | Điều tra xã hội | |
| | *Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.* | | | | | | |
| 5.6.4 | Cán bộ, công chức thực hiện quy tắc ứng xử của UBND tỉnh | 1 | | | 1 | Điều tra xã hội | |
| | *Tốt = 1, khá = 0,5; Có người vi phạm = 0* | | | | | | |
| **5.7** | **Cán bộ, công chức cấp xã** | **4** | **0** | **0** | **0** | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Điểm tự đánh giá | Hội đồng thẩm định đánh giá | Điều tra xã hội học | | |
| 5.7.1 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã | 2 | | | | | |
| | *100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn = 2* | | | | | | |
| | *Từ 80% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn = 1* | | | | | | |
| | *Từ dưới 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn = 0* | | | | | | |
| 5.7.2 | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã | 2 | | | | | |
| | *100% công chức cấp xã đạt chuẩn = 2* | | | | | | |
| | *Từ 80% - dưới 100 % công chức cấp xã đạt chuẩn = 1* | | | | | | |
| | *Dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn = 0* | | | | | | |
| **6** | **CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG** | **10.5** | **0** | **0** | **6** | | |
| **6.1** | **Quy chế chi tiêu nội bộ của UBND xã** | **4.50** | **0.00** | **0.00** | **2.00** | | |
| 6.1.1 | Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ | 2 | | | | | |
| | *Có ban hành = 2; Không ban hành = 0* | | | | | | |
| 6.1.2 | Điều hành và thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ | 2 | | | *2* | Điều tra xã hội | |
| | *Tốt = 2; Khá = 1,5; Trung bình = 1; Yếu, kém = 0.* | | | | | | |
| 6.1.3 | Thực hiện cơ chế quản lý về Tài chính của các cơ quan hành chính tại cơ quan, đơn vị | 0.50 | | | | | |
| | *Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5* | | | | | | |
| | *Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0* | | | | | | |
| **6.2** | **Thực hiện cơ chế tài chính tại UBND cấp xã** | **4** | **0** | **0** | **4** | | |
| 6.2.1 | Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại UBND cấp xã | 2 | | | *2* | Điều tra xã hội | |
| | *Có thực hiện đúng quy định = 2; Không thực hiện* | | | | | | |
| 6.2.2 | Tác động của việc thực hiện cơ chế tài chính tại các UBND cấp xã | 2 | | | *2* | Điều tra xã hội | |
| | *Tốt = 2; Khá = 1,5; Trung bình = 1; Yếu, kém = 0.* | | | | | | |
| **6.3** | **Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng tài chính công (Thông báo kết quả sử dụng kinh phí định kỳ hàng quý, năm theo quy định)** | **2** | **0** | *0* | **0** | | |
| | *Công khai = 2, không công khai =0* | | | | | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Điểm tự đánh giá | Hội đồng thẩm định đánh giá | Điều tra xã hội học | | |
| 7 | **XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ** | **13** | **0** | **0** | **0** | | |
| 7.1 | **Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2021** | **2** | | | | | |
| | *Có ban hành đúng thời gian (quý I năm 2021)=2* | | | | | | |
| | *Có ban hành không đúng thời gian (quý I năm 2021 nhưng phải trước tháng 6; sau tháng 6 coi như không ban hành)=1* | | | | | | |
| | *Không ban hành = 0* | | | | | | |
| 7.2 | **Cập nhật đầy đủ thông tin hồ sơ cán bộ, công chức của xã, thị trấn vào phần mềm QLCBCCVC** | **3** | | | | | |
| | *Cập nhật đầy đủ thông tin cán bộ công chức của cơ quan đơn vị = 3* | | | | | | |
| | *Cập nhật thông tin cán bộ, công chức của cơ quan đơn vị nhưng chưa đầy đủ = 1* | | | | | | |
| | *Không có thông tin = 0* | | | | | | |
| 7.3 | **Hoạt động của Trang thông tin điện tử** | **2** | | | | | |
| | *Các mục thường xuyên có tin bài/tháng trở lên được đăng tải =2* | | | | | | |
| | *Các mục có tin bài/tháng nhưng chỉ cập nhật lên được đăng tải = 1* | | | | | | |
| | *Các mục không có tin bài/tháng không cập nhật lên được đăng tải = 0* | | | | | | |
| 7.4 | **Sử dụng chữ ký số trong giải quyết công việc** | **6** | | | | | |
| 7.4.1 | Tỷ lệ văn bản điện tử có chữ ký số được phát hành/tổng số văn bản điện tử được phát hành | 3.00 | | | | | |
| | *Đạt 90% trở lên : 3,0* | | | | | | |
| | *Dưới 90% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % x 3.00)/90%* | | | | | | |
| 7.4.2 | Tỷ lệ văn bản điện tử có chữ ký số của cá nhân/tổng số văn bản điện tử được phát hành | 3.00 | | | | | |
| | *Đạt 90% trở lên: 3,0* | | | | | | |
| | *Dưới 90% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % x 3.00)/90%* | | | | | | |
| 8 | **TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA HUYỆN/ THÀNH PHỐ** | **12.00** | **0.00** | **0.00** | **10.00** | | |

| STT | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm đánh giá | | | Tài liệu kiểm chứng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Điểm tự đánh giá | Hội đồng thẩm định đánh giá | Điều tra xã hội học | | |
| **8.1** | **Kết quả chỉ số hài lòng (SIPAS)** | **10.00** | **0.00** | **0.00** | **10.00** | | |
| 8.1.1 | Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ | 2.00 | | | 2.00 | Điều tra xã hội | |
| 8.1.2 | Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC | 2.00 | | | 2.00 | Điều tra xã hội | |
| 8.1.3 | Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC | 2.00 | | | 2.00 | Điều tra xã hội | |
| 8.1.4 | Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC | 2.00 | | | 2.00 | Điều tra xã hội | |
| 8.1.5 | Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC | 2.00 | | | 2.00 | Điều tra xã hội | |
| **8.2** | **Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã/thị trấn theo Kế hoạch được UBND huyện giao** | **2.00** | | | | | |
| | *Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên: 2* | | | | | | |
| | *Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 1* | | | | | | |
| | *Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0* | | | | | | |
| **Tổng điểm** | | **100.00** | **0.00** | **0.00** | **25.00** | | |